

HÀNH VI NGUY CƠ LÂY NHIỄM HIV CỦA NAM QUAN HỆ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI, TỈNH VINH PHÚC, NĂM 2014

Lê Quang Sơn^{1*}, Nguyễn Thị Thanh Hằng¹, Phan Thị Thu Hương²

¹Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, tỉnh Vĩnh Phúc

²Cục phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang với mục tiêu xác định tỷ lệ các hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2014, bao gồm hành vi tình dục không an toàn và sử dụng ma túy. Các đối tượng được lựa chọn bằng kỹ thuật chọn mẫu dây chuyền có kiểm soát. Số liệu được thu thập bằng theo bộ câu hỏi phỏng vấn trực tiếp 324 đối tượng quan hệ tình dục đồng tính từ 16 tuổi trở lên, có quan hệ tình dục (bằng tay, đường miệng hoặc hậu môn) với nam giới khác trong vòng 90 ngày qua và hiện sinh sống trên địa bàn tỉnh. Có 67,6% nam quan hệ tình dục đồng giới có quan hệ tình dục trong 1 tháng qua, trong đó tỷ lệ sử dụng bao cao su trong tất cả các lần chỉ đạt 49,5%. Có 10,2% cho rằng có quan hệ tình dục để nhận tiền với bạn tình là nam, trong đó có hơn 90% có sử dụng bao cao su. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy có 2,5% các đối tượng có quan hệ tình dục với bạn tình thường xuyên có tiêm chích ma túy, nhưng trong đó chỉ có 37,5% có sử dụng bao cao su. Về hành vi sử dụng ma túy, nghiên cứu chỉ ra rằng có 19% đối tượng có sử dụng thuốc lắc và ma túy tổng hợp, 2,8% đã từng tiêm chích ma túy và 100% sử dụng riêng bơm kim tiêm khi tiêm chích. Với các kết quả như vậy, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị là cần đẩy mạnh việc tiếp cận với các dịch vụ phòng lây nhiễm HIV trong nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới, thông qua các nhóm đồng đẳng, các kênh khác phù hợp, đồng thời nâng cao chất lượng các dịch vụ cung cấp để bao phủ toàn bộ được các đối tượng trên địa bàn tỉnh.

Từ khoá: Hành vi nguy cơ, nam đồng tính, Vĩnh Phúc, 2014

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình dục đồng giới nam thường là quan hệ tình dục qua hậu môn. Hành vi này nếu không sử dụng các biện pháp bảo vệ, có nguy cơ lây nhiễm HIV cao cho người “nhận” và cũng tương đối nguy hiểm với người “cho”. Ước tính 5-10% các ca nhiễm HIV trên toàn thế giới là do quan hệ tình dục đồng giới nam [1].

Quan hệ tình dục đồng giới nam (MSM) đang là nhóm nguy cơ lây truyền HIV cao và có xu hướng ngày càng gia tăng. Kết quả báo cáo nghiên cứu HSS 2011 tại 5 tỉnh cho thấy, tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm MSM cao ở một số tỉnh như TP Hồ Chí Minh (14%), Hà Nội (6,7%), An Giang (3%) [2]. Năm 2013, theo kết quả giám sát trọng điểm nhóm MSM ở 16 tỉnh cho thấy, tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm MSM là 3,3%, cao

hơn so với năm 2012 (2,3%) [3]. Nhiều nghiên cứu đánh giá cho thấy, đa số MSM có hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV, đó là do quan hệ tình dục qua hậu môn không sử dụng bao cao su (BCS) hoặc sử dụng bao cao su không thường xuyên. MSM còn tham gia cả hoạt động mại dâm (cả mua lẫn bán), tùy theo từng tỉnh thành phổ tỷ lệ này dao động từ 22%-52,4% [4].

Việc xác định tỷ lệ hiện nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trong nhóm MSM mới chỉ được thực hiện tại một số tỉnh, thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Tại Vĩnh Phúc, theo ước tính của các nhóm MSM, hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 4000 -5000 MSM [5]. Tuy nhiên cho đến nay tại tỉnh chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu, xác định tỷ lệ hiện nhiễm và hành vi nguy cơ trong nhóm này. Với thực trạng như vậy, chúng tôi đã tiến hành

*Tác giả: Lê Quang Sơn

Địa chỉ: TT Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 02113.722054

Email: drlequangson@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/08/2015

Ngày phản biện: 09/10/2015

Ngày đăng bài: 10/11/2015

nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ các hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm MSM trên địa bàn tỉnh năm 2014, bao gồm hành vi tình dục không an toàn và sử dụng ma túy.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu:

Nam quan hệ tình dục với nam (MSM)

Tiêu chuẩn lựa chọn: 1) Là nam giới có tuổi lớn hơn hoặc bằng 16 tuổi tại thời điểm thu thập số liệu (sinh trước tháng 9/1998); 2) Có quan hệ tình dục (bằng tay, đường miệng hoặc hậu môn) với nam giới khác trong vòng 90 ngày qua kể từ ngày điều tra; 3) Sống, học tập và làm việc tại Vĩnh phúc ít nhất 1 tháng trước thời điểm điều tra và 4) tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Những người không đủ tiêu chuẩn lựa chọn và không tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

2.2 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Vĩnh Phúc từ tháng 3/2014 đến tháng 12/2014, thu thập số liệu tại thực địa tháng 9 năm 2014.

2.3 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4 Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Tỷ lệ MSM có quan hệ tình dục an toàn với bạn tình chính được sử dụng như một chỉ số chính để tính toán cỡ mẫu. Theo kết quả Giám sát lồng ghép các chỉ số hành vi và sinh học HIV/STI (IBBS) năm 2012 tại Việt Nam, tỷ lệ này trong nhóm MSM ở Việt Nam xấp xỉ 64,1% [6].

Công thức ước lượng cỡ mẫu cho một tỷ lệ được áp dụng để tính toán cỡ mẫu cho nghiên cứu này:

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} Pq}{d^2}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu nghiên cứu
- Z là hệ số tin cậy lấy theo p. Lấy P = 0,05 thì $Z^2_{(1-\alpha/2)} = 1,96$

p là tỷ lệ MSM không dùng bao cao su khi QHTD qua đường hậu môn với bạn tình nam trong lần gần nhất theo kết quả Giám sát lồng ghép các chỉ số hành vi và sinh học HIV/STI (IBBS) năm 2012 tại Việt Nam [8] (chọn p = 28,7%).

- q = 1 - p
- d là sai số chấp nhận được, lấy d = 0,1

$$n = \frac{1,96^2 \times 0,87 \times 0,13}{(0,05)^2} \approx 314$$

Do đó, với ước lượng tỷ lệ từ chối trong nghiên cứu khoảng 5%, để duy trì độ chính xác của kết quả, cỡ mẫu là 329 MSM cho nghiên cứu này. Thực tế đã điều tra 324 đối tượng MSM.

Chọn mẫu: Phương pháp chọn mẫu dây chuyền có kiểm soát (RDS) được sử dụng để tuyển chọn người tham gia nghiên cứu. Đầu tiên, dựa trên danh sách MSM mà nhóm nghiên cứu đã biết hoặc được giới thiệu bởi các đồng đẳng viên, ba “hạt giống” được chọn làm những người tham gia nghiên cứu đầu tiên. Sau khi phỏng vấn, mỗi người tham gia (bây giờ trở thành những người tuyển chọn) được nhận 3 phiếu mời, để mời những người MSM khác mà họ biết tham gia vào nghiên cứu. Nếu những người MSM trong cộng đồng nhận được phiếu mời quan tâm và muốn tham gia thì họ cầm theo phiếu mời và đến cơ sở nghiên cứu để thực hiện thủ tục nghiên cứu. Các dây chuyền tuyển chọn sử dụng 3 phiếu mời được tiếp tục như vậy cho đến khi đủ cỡ mẫu (thực tế qua 5 vòng tuyển chọn) thì dừng lại.

2.5 Phương pháp, kỹ thuật thu thập số liệu

Thu thập thông tin bằng cách phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu thông qua bộ câu hỏi đã soạn trước.

2.6 Xử lý và phân tích số liệu

Sau khi được làm sạch, số liệu được nhập vào máy tính với phần mềm Epi Data 3.1 và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 11.5 cho các thông tin mô tả và phân tích thống kê.

2.7 Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được hội đồng khoa học của Cục quản lý phòng chống HIV/AIDS phê duyệt

trước khi triển khai chính thức. Đối tượng nghiên cứu được đảm bảo riêng tư và bí mật bằng cách không ghi tên, mỗi đối tượng có một số và phỏng vấn nơi kín đáo (theo thỏa thuận với đối tượng nghiên cứu), tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Thông tin thu được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

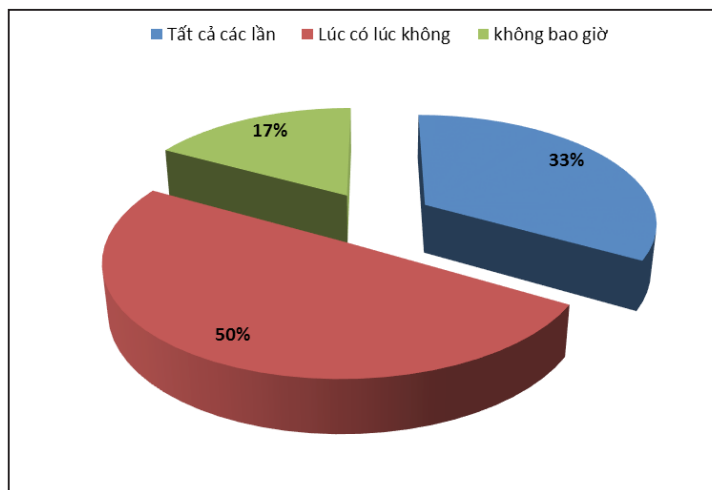
III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Quan hệ tình dục trong lần gần nhất với bạn tình nam

Đặc điểm	n	Tỷ lệ (%)
Quan hệ tình dục lần gần nhất	324	
Trong vòng 1 tháng		67,6
Từ 1 đến 6 tháng		30,2
Từ 6 đến 12 tháng		2,2

Bảng trên cho thấy có 67,6% các đối tượng có QHTD với bạn tình là nam trong vòng 1 tháng qua, 30,2% có QHTD từ 1-6 tháng, còn

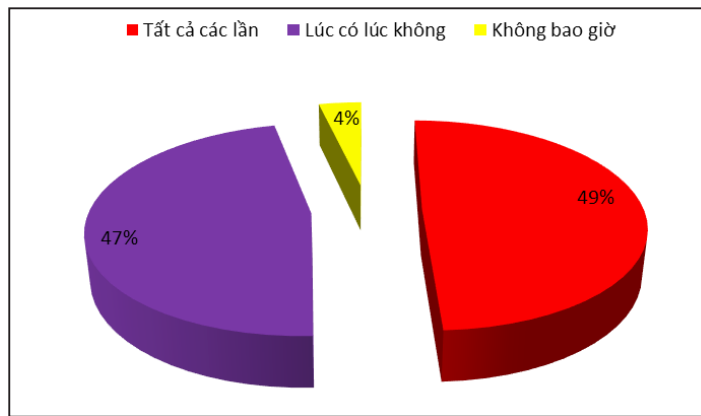
lại một tỷ lệ nhỏ đã có quan hệ tình dục lần gần nhất từ 6-12 tháng. Trung bình số lần các đối tượng QHTD trong 1 tháng qua là 7,54 lần.



Hình 1. Sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần nhất với bạn tình nam

Hình 1 cho thấy có hơn 80% các đối tượng có sử dụng BCS trong lần QHTD gần nhất, trong đó

chỉ có 33% có sử dụng trong tất cả các lần, vẫn còn 17% không sử dụng bao cao su khi QHTD.



Hình 2. Sử dụng bao cao su trong 1 tháng qua với bạn tình nam

Kết quả ở hình 2 cho thấy trong vòng 1 tháng tỷ lệ sử dụng BCS khi quan hệ tình dục của MSM là 96% nhưng chỉ có 49% lúc nào cũng sử dụng BCS khi quan hệ tình dục.

Bảng 2. Quan hệ tình dục với bạn tình nam để nhận tiền và sử dụng bao cao su

Đặc điểm	n	Tỷ lệ (%)
QHTD với nam để nhận tiền	324	
Có		10,2
Không		86,1
Không biết/không trả lời		3,7
Sử dụng BCS khi QHTD nhận tiền trong 1 tháng qua	11	
Tất cả các lần		54,5
Lúc có lúc không		36,4
Không bao giờ		9,1
Sử dụng BCS khi QHTD nhận tiền trong lần gần nhất	22	
Có		36,4
Không		50,0
Không nhớ		13,6
Số lần QHTD nhận tiền trong 1 tháng qua	11	
Trung bình số lần QHTD		4,82
Khoảng số liệu		1-10

Có 10,2% MSM có QHTD với nam để nhận tiền. Trung bình số lần QHTD nhận tiền trong 1 tháng là 4,82 lần, trong đó chỉ có 54,5% sử dụng BCS trong tất cả các lần quan hệ, một tỷ lệ lớn (50%) các đối tượng không sử dụng BCS khi quan hệ tình dục nhận tiền lần gần nhất.

Bảng 3. Quan hệ tình dục với bạn tình nam thường xuyên có tiêm chích ma túy

Đặc điểm	N	Tỷ lệ (%)
Quan hệ tình dục với nam tiêm chích ma túy	324	
Có		2,5
Không		95,6
Không biết/không trả lời		1,9

Kết quả nghiên cứu cho thấy: C ó 2,5% MSM có QHTD với bạn tình nam thường xuyên có tiêm chích ma túy (TCMT) (Bảng 3). Tuy nhiên số liệu nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng không sử dụng BCS khi quan hệ tình dục với bạn tình là TCMT rất cao (62,5%).

Bảng 4. Hành vi dùng thuốc lắc, ma túy tổng hợp và tiêm chích ma túy

Đặc điểm	n	Tỷ lệ (%)
Thuốc lắc, ma túy tổng hợp	324	
Có		19,1
Không		80,9
Đã từng TCMT	324	
Có		2,8
Chưa bao giờ		97,2
Tiêm chích trong 12 tháng qua	9	
Có		66,7
Không		33,3

Kết quả nghiên cứu cho thấy có hơn 19% các đối tượng MSM đã từng sử dụng thuốc lắc và ma túy tổng hợp, tỷ lệ đã từng TCMT trong nhóm này là 2,8%, trong đó, thời gian TCMT trong 12 tháng là 66,7%. 100% các đối tượng sử dụng bơm kim tiêm (BKT) sạch khi tiêm chích, trong đó chỉ có trên 50% đối tượng nhận được BKT sạch miễn phí từ chương trình, còn lại là tự mua sử dụng.

IV. BÀN LUẬN

Hành vi sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục của nam quan hệ tình dục đồng giới

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 324 nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) tại Vĩnh Phúc năm 2014 sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn trực tiếp đã mô tả một số hành vi nguy cơ lây

nhiễm HIV trong đối tượng nghiên cứu.

Tỷ lệ các MSM có QHTD với bạn tình nam qua đường hậu môn: 67,6% các đối tượng có QHTD với bạn tình là nam trong vòng 1 tháng qua, 30,2% có QHTD từ 1-6 tháng, còn lại một tỷ lệ nhỏ đã có quan hệ tình dục lần gần nhất từ 6-12 tháng. Trung bình số lần các đối tượng QHTD trong 1 tháng qua là 7,54 lần, có đối tượng có QHTD 30 lần/ tháng. Điều này cho thấy mức độ thường xuyên gặp nhau của các bạn MSM và có QHTD trong 1 tháng, nên cần tăng cường can thiệp dự phòng thường xuyên bằng cách vẽ được các tụ điểm cụ thể để có chiến lược can thiệp phù hợp.

Tỷ lệ MSM dùng bao cao su với bạn tình khi QHTD qua đường hậu môn trong lần gần nhất là 80%. Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu HSS 2012 chỉ có 71,3% MSM cho biết có sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục

gần đây nhất [2]. Sự khác biệt này có thể được giải thích là do thời điểm thực hiện nghiên cứu khác nhau và Vĩnh Phúc đã đang triển khai can thiệp cho hai nhóm MSM như cung cấp bao cao su, chất bôi trơn và tổ chức tư vấn lấy mẫu xét nghiệm tự nguyện tới các nhóm, tổ chức sinh hoạt nhóm hàng tháng và tổ chức sự kiện truyền thông lớn theo định kỳ...

Tần suất sử dụng bao cao su trong 1 tháng của MSM khi QHTD qua đường hậu môn với bạn tình nam cho thấy có ½ đối tượng có sử dụng BCS trong tất cả các lần QHTD, tỷ lệ không sử dụng thường xuyên bao cao su trong 1 tháng chiếm 50% (33% lúc sử dụng lúc không, đặc biệt vẫn còn 17% không sử dụng bao cao su khi QHTD) là nguy cơ rất lớn trong lây nhiễm HIV trong nhóm MSM và lây cho bạn tình khác giới. Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu HSS 2012 là 43,3% [2]. Tuy nhiên theo kết quả nghiên cứu IBBS 2012, tỷ lệ MSM có sử dụng bao cao su thường xuyên trong 1 tháng qua là 41,1% [6]. Sự khác biệt này có thể phản ánh một phần hiệu quả các can thiệp cho nhóm MSM đang tiến hành tại tỉnh Vĩnh Phúc như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên kết quả này cũng gợi ý cần tiếp tục cung cấp thêm các kiến thức về nguy cơ lây nhiễm HIV khi QHTD không sử dụng bao cao su để tăng tỷ lệ thường xuyên sử dụng bao cao su hơn.

Đối với MSM có QHTD để nhận tiền tại tỉnh Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 10,2%, số lần trung bình có QHTD để nhận tiền là 4,82 lần/tháng; tần suất sử dụng bao cao su trong tất cả các lần chiếm 54,5%, vẫn còn 36,4% lúc sử dụng lúc không và 9,1% không sử dụng. So với nghiên cứu HSS 2012 có tỷ lệ MSM bán dâm cao hơn nghiên cứu của chúng tôi (27,5% so với 10,2%) [2]. Sự khác biệt này có thể là do Vĩnh Phúc có vị trí gần Hà Nội và một số thành phố phát triển hơn, do đó với MSM có nhu cầu mua dâm có thể di chuyển về các thành phố lớn đó.

Hành vi tiêm chích ma túy của nam quan hệ tình dục đồng giới

Trong nghiên cứu tại Vĩnh Phúc có 2,5% MSM có QHTD với bạn tình nam thường xuyên

có TCMT, tỷ lệ đối tượng không sử dụng BCS khi quan hệ tình dục với bạn tình là TCMT rất cao (62,5%). Tuy tỷ lệ MSM có TCMT thấp nhưng đối tượng này không sử dụng bao cao su khi QHTD với tỷ lệ rất cao, đây là nguy cơ làm lây nhiễm HIV rất mạnh, cần tăng cường can thiệp kép để phòng lây lan HIV/AIDS ra cộng đồng.

Sử dụng chất gây nghiện, đặc biệt là tiêm chích, làm gia tăng nguy cơ lây nhiễm HIV.

Số liệu khảo sát về chất gây nghiện cho thấy mặc dù có 19,1% MSM đã từng sử dụng chất gây nghiện là thuốc lắc và tỷ lệ TCMT cũng khá thấp 2,8%, thời gian TCMT trong 12 tháng là 66,67% và rất may 100% các đối tượng trả lời sử dụng bơm kim tiêm sạch trong tháng qua. Tỷ lệ MSM có TCMT thấp hơn so với nghiên cứu HSS 2012 là 4,7%, trong đó 68,5% cho biết có tiêm chích ma túy trong 12 tháng qua [2]. Tuy nhiên, đây là một chỉ số nhạy cảm và khó thu thập nên cần thiết phải được đánh giá trong một nghiên cứu toàn diện hơn trong thời gian tới để thu thập được chỉ số quan trọng này cho chương trình can thiệp.

V. KẾT LUẬN

Hành vi tình dục: Tỷ lệ MSM dùng bao cao su với bạn tình khi QHTD qua đường hậu môn trong lần gần nhất là 80%. Tỷ lệ không sử dụng thường xuyên bao cao su trong 1 tháng qua chiếm 50% (33% lúc sử dụng lúc không, đặc biệt vẫn còn 17% không sử dụng bao cao su khi QHTD). MSM có QHTD để nhận tiền tại tỉnh Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 10,2%, số lần trung bình có QHTD để nhận tiền là 4,82 lần/tháng.

Hành vi tiêm chích ma túy: Có 2,5% MSM có QHTD với bạn tình nam thường xuyên có TCMT, tỷ lệ đối tượng không sử dụng BCS khi quan hệ tình dục với bạn tình là TCMT rất cao (62,5%). Tỷ lệ MSM có sử dụng chất gây nghiện 19,1% và tỷ lệ TCMT cũng là 2,8%, có 66,7% có thời gian TCMT trong 12 tháng và 100% các đối tượng trả lời sử dụng bơm kim tiêm sạch trong tháng qua.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp cơ sở năm 2014 do TS. Phan Thị Thu Hương-Cục phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế và BS. Lê Quang Sơn, Giám đốc Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Vĩnh Phúc làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNAIDS. HIV và nam giới có quan hệ tình dục đồng giới ở Châu Á - Thái Bình Dương. UNAIDS, 2006.
2. Bộ Y tế và Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung Ương. Báo cáo tóm tắt mở rộng chương trình thí điểm lồng ghép

một số câu hỏi hành vi vào chương trình giám sát trọng điểm HIV/STI trong các nhóm nguy cơ cao ở Việt Nam năm 2011 (HSS+). Bộ Y tế, 2012.

3. Cục phòng chống HIV/AIDS. Báo cáo công tác phòng chống HIV/AIDS 6 tháng đầu năm 2014, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2014 và định hướng 2015. Bộ Y tế, 2014.
4. Nguyễn Thị Phương Hoa. Thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến lây nhiễm HIV và một số nhiễm trùng lây qua đường tình dục ở nhóm nam bán dâm đồng giới tại Hà Nội, Tóm tắt luận án tiến sỹ y học, Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương, Hà Nội, 2014.
5. Báo cáo 6 tháng đầu năm 2014, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Vĩnh Phúc.
6. Bộ Y tế và Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương. Kết quả giám sát kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học HIV/STI (IBBS) tại Việt Nam - Vòng II-2012. Bộ Y tế, 2012.

HIGH RISK BEHAVIORS ON HIV INFECTION AMONG MAN HAVING SEX WITH MAN (MSM) IN VINH PHUC PROVINCE, 2014

Le Quang Son¹, Nguyen Thi Thanh Hang¹, Phan Thi Thu Huong²

¹Vinh phuc HIV/AIDS Preventive Center

²VAAC, Ministry of Health

A cross-sectional study was conducted to determine the prevalence of risk behaviors for HIV infection among group of man having sex with man (MSM) in Vinh Phuc province in 2014, including sexual behavior and unsafe drug use. The subjects were selected by using respondent driven sampling technique (RDS). Data were collected by direct interview with 324 MSM aged from 16 years or older, have sex (by manual, oral, or anal) with men within past 90 days and now living in the province. 67.6% of MSM reported having sex in the last month, in which the proportion of always using condoms was only 49.5%. 10.2% of MSM having sex with male partner for money, of which more than

90% had used condom. The study results also showed that 2.5% of subjects had sex with regular partners who inject drugs (IDU), but of which only 37.5% had used condom. 19% of MSM had used ecstasy and amphetamine, 2.8% had injected drug and 100% used their own syringes and needles. With these results, we recommended to promoting access to HIV prevention services among MSM, through peer educator groups and other appropriate channels, and also improving the quality of services to cover the entire subjects in the province.

Keywords: HIV/AIDS, Risk behaviors, MSM, Vinh Phuc.